

Phụ lục II

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ			Trong đó														
								Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Bảo vệ Môi trường						Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh			
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.618.000.000	-452.750.000	4.142.770.000	4.618.000.000	-452.750.000	4.142.770.000	426.000.000	-12.276.000	413.724.000	90.000.000	27.850.000	117.850.000	1.663.000.000	-231.604.000	1.431.396.000	540.000.000	-177.720.000	339.800.000	1.899.000.000	-59.000.000	1.840.000.000
1	Chi quản lý hành chính	1.056.000.000	-162.146.000	813.254.000	1.056.000.000	-162.146.000	813.254.000	426.000.000	-12.276.000	355.604.000	90.000.000	27.850.000	117.850.000	0	0	0	540.000.000	-177.720.000	339.800.000	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	113.700.000	0	0	113.700.000	0	0	58.120.000	0	0	33.100.000	0	0	0	0	22.480.000	0	0	0	0	0
	- Bổ sung kinh phí tiền lương và các khoản trích theo lương	0	113.700.000	0	0	113.700.000	0		58.120.000			33.100.000					22.480.000					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.056.000.000	-275.846.000	780.154.000	1.056.000.000	-275.846.000	780.154.000	426.000.000	-70.396.000	355.604.000	90.000.000	-5.250.000	84.750.000	0	0	0	540.000.000	-200.200.000	339.800.000	0	0	0
	- Trang phục thanh tra;	29.000.000	-617.000	28.383.000	29.000.000	-617.000	28.383.000	29.000.000	-617.000	28.383.000			0			0			0			0
	- Phục vụ thông kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	46.000.000	-46.000.000	0	46.000.000	-46.000.000	0	46.000.000	-46.000.000	0			0			0			0			0
	- Kinh phí tuyên truyền biển và hải đảo	229.000.000	-1.350.000	227.650.000	229.000.000	-1.350.000	227.650.000	229.000.000	-1.350.000	227.650.000			0			0			0			0
	- Điều tra, đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo	90.000.000	-9.429.000	80.571.000	90.000.000	-9.429.000	80.571.000	90.000.000	-9.429.000	80.571.000			0			0			0			0
	- Kinh phí bồi dưỡng cho các đối tượng được mời, triệu tập phối hợp tham gia tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	32.000.000	-13.000.000	19.000.000	32.000.000	-13.000.000	19.000.000	32.000.000	-13.000.000	19.000.000			0			0			0			0
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	200.000.000	-5.450.000	194.550.000	200.000.000	-5.450.000	194.550.000			0	90.000.000	-5.250.000	84.750.000			0	110.000.000	-200.000	109.800.000			0
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	90.000.000	-15.000.000	75.000.000	90.000.000	-15.000.000	75.000.000			0			0			0	90.000.000	-15.000.000	75.000.000			0
	- Xác định giá đất cụ thể	340.000.000	-185.000.000	155.000.000	340.000.000	-185.000.000	155.000.000	0		0			0			0	340.000.000	-185.000.000	155.000.000			0
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.562.000.000	-290.604.000	3.271.396.000	3.562.000.000	-290.604.000	3.271.396.000	0	0	0	1.663.000.000	-231.604.000	1.431.396.000	0	0	0	1.899.000.000	-59.000.000	1.840.000.000	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.282.000.000	-274.604.000	3.007.396.000	3.282.000.000	-274.604.000	3.007.396.000	0	0	0	1.663.000.000	-231.604.000	1.431.396.000	0	0	0	1.619.000.000	-43.000.000	1.576.000.000	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.282.000.000	-274.604.000	3.007.396.000	3.282.000.000	-274.604.000	3.007.396.000	0	0	0	0	0	0	1.663.000.000	-231.604.000	1.431.396.000	0	0	0	1.619.000.000	-43.000.000	1.576.000.000
	+ Phối hợp các Hội, đoàn thể tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng các sự kiện: Ngày môi trường thế giới 5/6; Ngày Đa dạng sinh học 22/5; Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn (3 đợt)	91.000.000	-62.400.000	28.600.000	91.000.000	-62.400.000	28.600.000			0			91.000.000	-62.400.000	28.600.000			0				0
	+ Tổ chức các lớp tập huấn về BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp	30.000.000	-7.200.000	22.800.000	30.000.000	-7.200.000	22.800.000			0			30.000.000	-7.200.000	22.800.000			0				0
	+ Kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo nội dung ĐTM đã được phê duyệt	21.000.000	-8.000.000	13.000.000	21.000.000	-8.000.000	13.000.000			0			21.000.000	-8.000.000	13.000.000			0				0
	+ Kiểm tra kiểm soát ô nhiễm	21.000.000	-6.000.000	15.000.000	21.000.000	-6.000.000	15.000.000			0			21.000.000	-6.000.000	15.000.000			0				0
	+ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	1.000.000.000	-137.947.000	862.053.000	1.000.000.000	-137.947.000	862.053.000			0			1.000.000.000	-137.947.000	862.053.000			0				0
	+ Lập dự án thành lập Khu dự trữ thiên nhiên đầm Thị Nại	500.000.000	-10.057.000	489.943.000	500.000.000	-10.057.000	489.943.000			0			500.000.000	-10.057.000	489.943.000			0				0
	+ Điều tra, đánh giá sức chịu tải ô nhiễm của các nguồn nước làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030	1.480.000.000	-29.000.000	1.451.000.000	1.480.000.000	-29.000.000	1.451.000.000			0							0	1.480.000.000	-29.000.000	1.451.000.000		
	+ Điều tra, khảo sát hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh	139.000.000	-14.000.000	125.000.000	139.000.000	-14.000.000	125.000.000			0							0	139.000.000	-14.000.000	125.000.000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	280.000.000	-16.000.000	264.000.000	280.000.000	-16.000.000	264.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	280.000.000	-16.000.000	264.000.000	
	+ Xây dựng, lắp đặt và vận hành các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh	280.000.000	-16.000.000	264.000.000	280.000.000	-16.000.000	264.000.000			0							0	280.000.000	-16.000.000	264.000.000		